



yíng dì

营地

noun · camp; campsite

Example Sentences

Tā men zài hé biān dā jiàn le yíng dì
他们在河边搭建了营地。

They set up camp by the river.

Zhè gè yíng dì kě yǐ róng nà yī bǎi rén
这个营地可以容纳一百人。

This camp can accommodate one hundred people.

Trace each character, then write the word on your own.

营	营	营	营	营	营	营	营	营	营	营
营	营	营								

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
